

Bản án số: 50/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 20 - 9 - 2024

V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI TỪ, TỈNH THÁI NGUYÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Mỹ và ông Nguyễn Thanh Bắc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thuý - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 20/9/2024, tại Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân & gia đình thụ lý số: 130/2024/HNGĐ - ST ngày 04/6/2024, về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2024/QĐXXST-HN&GD, ngày 13/8/2024, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Phương T, sinh năm 1991;

Nơi cư trú: Xóm C, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

2. *Bị đơn:* Anh Hoàng Văn T1, sinh năm 1987;

Nơi cư trú: Xóm C, xã N, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

(Chị T có đơn xin vắng mặt; anh T1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn chị Nguyễn Phương T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T1 kết hôn năm 2012, đăng ký kết hôn tại UBND xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi kết hôn chị và anh T1 chung sống tại xóm C, xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Sau một năm chung sống, đến năm 2013 chị phát hiện anh T1 chơi bời, cờ bạc, lô đề và có những cuộc vui bên ngoài, bỏ bê công việc, không tu chí làm ăn, không quan tâm đến gia đình, từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Sau khi biết chuyện gia đình và trưởng xóm đã nhiều lần hoà giải và khuyên bảo nên chị cũng đã tha thứ và cho anh T1 cơ hội sửa sai nhưng anh T1 vẫn không thay đổi. Nhận thấy đời sống hôn nhân rơi vào bế tắc nên từ năm 2019 đến nay vợ chồng đã sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau. Nay chị xác định không thể đoàn tụ nên đề nghị Tòa án

giải quyết cho ly hôn đơn phương. Do anh T1 không hợp tác và không đồng ý ly hôn nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Quá trình chung vợ chồng có 01 con chung cháu Hoàng Quỳnh N, sinh ngày 05/11/2018. Nay ly hôn chị đề nghị được nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng, do anh T1 nghiện ngập, hiện con chung ở với chị ổn định tại Tuyên Quang.

Về tài sản chung: Không có, không đặt ra việc giải quyết.

Về nợ chung, khoản cho vay chung: Không có, không đặt ra việc giải quyết.

Do anh T1 không hợp tác, Tòa án tiến hành ghi nhận ý kiến của anh T1 thông qua gia đình (ông Hoàng Văn S – là bố đẻ anh T1) thể hiện quan điểm:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị T kết hôn năm 2012 như chị T trình bày. Nay chị T có đơn ly hôn anh có nguyện vọng xin đoàn tụ nên không có ý kiến gì. Trường hợp chị T cương quyết xin ly hôn anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Do điều kiện hiện nay anh phải làm ăn xa để kiếm thu nhập nên anh không thể đến Tòa án giải quyết ly hôn theo đơn khởi kiện của chị T được nên anh đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết.

Về con chung: Giữa anh và chị T có 01 con chung. Do không đồng ý ly hôn nên anh không có ý kiến gì về con chung.

Về tài sản chung: Không có, không đặt ra việc giải quyết.

Khoản nợ chung: Không có, không đặt ra việc giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện VKSND huyện Đại Từ phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng quy định tại các Điều 26, 35, 39, 68, 96, 97 và Điều 195 của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn chưa thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Đại diện VKS không có ý kiến đề nghị, kiến nghị gì.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016, ra bản án với các nội dung sau:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Cho chị T được ly hôn anh T1.

- *Về con chung:* Đề nghị giao con chung cho mẹ là chị Nguyễn Phương T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục cho đến khi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do chị T không yêu cầu nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với anh T1.

- *Về tài sản chung:* Không có, không đặt ra việc giải quyết.

- *Về nợ chung, các khoản cho vay chung:* Không có, không đặt ra việc giải quyết.

- *Án phí*: Chị T phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.
- *Quyền kháng cáo*: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ phát biểu quan điểm chấp hành pháp luật tố tụng và quan điểm về việc giải quyết toàn bộ vụ án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*”. Bị đơn anh Hoàng Văn T1 có hộ khẩu thường trú tại xóm C, xã N, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng Dân sự, xác định thẩm quyền giải quyết, xét xử của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

[2]. Về thủ tục tố tụng:

[2.1]. Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng:

Nguyên đơn chị Nguyễn Phương T vắng mặt do có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh T2 cũng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự, Hội đồng xét xử thống nhất với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, áp dụng điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt và giành quyền kháng cáo cho các bên đương sự và trong vụ án theo quy định.

[2.2]. Quá trình thu thập chứng cứ đối với anh T2: Việc anh T2 vắng mặt tại gia đình nhưng đã được bố đẻ anh T2 giao giấy báo, các văn bản tố tụng của Tòa án. Ông S cũng xác nhận đã giao các văn bản tố tụng của Tòa án nhân dân huyện Đại Từ trực tiếp cho anh T2, anh T2 đã nhận theo quy định tại khoản 5 Điều 177 và Điều 178 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2.3]. Về thủ tục hòa giải: Quá trình giải quyết vụ án, do bị đơn không đồng ý ly hôn nên Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đoàn tụ. Tuy nhiên, bị đơn không đồng ý ly hôn nhưng vắng mặt tại phiên hòa giải. Do vậy, Tòa án tiến hành các thủ tục để mở phiên tòa xét xử vụ án theo quy định tại Điều 220 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.4]. Về sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các biện pháp thu thập chứng cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự nên Viện kiểm sát tham gia phiên tòa là đúng quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3]. Về nội dung vụ án:

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân:

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị T đối với anh T2, Hội đồng xét xử thấy: Chị Nguyễn Phương T với anh Hoàng Văn T1 kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại

UBND xã T, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, chị T và anh T1 có cuộc sống hạnh phúc, nhưng chỉ được thời gian ngắn thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu do anh T1 nghiện ma túy không lo toan cho gia đình. Vợ chồng sống ly thân từ nhiều năm nay, từ khi ly thân anh T1 cũng không quan tâm đến chị T và con chung. Điều này phù hợp với kết quả thu thập chứng cứ do Tòa án tiến hành đối với ông Hoàng Văn S – là bố đẻ anh T1 được cung cấp thông tin: Khoảng 05 năm trở lại đây vợ chồng có mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T1 bỏ làm công nhân ở mỏ đá ra ngoài làm thì thu nhập bấp bênh không ổn định, không lo toan cho gia đình, anh T1 đi làm ngoài chỉ thỉnh thoảng mới về gia đình, còn chị T ở hẳn Tuyên Quang nên vợ chồng sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Quan điểm của gia đình mong muốn các con đoàn tụ. Tuy nhiên việc có đoàn tụ được hay không tùy thuộc vào hai con và do các con quyết định, ông không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật để giải quyết.

Biên bản xác minh với trưởng xóm C, xã N thể hiện: anh T1 làm công nhân mỏ đá sau đó do đua đòi bạn bè mắc nghiện ma túy, từng bị đưa đi cai nghiện bắt buộc theo Quyết định của Tòa án. Hiện anh T1 sống cùng bố mẹ đẻ tại địa phương nhưng đi làm ăn thỉnh thoảng mới về gia đình.

Như vậy, thực tế cuộc sống của chị T, anh T1 đã không chung sống cùng nhau nhiều năm như xác nhận của bố đẻ anh T1, vợ chồng cũng không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình thì: *“Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; có nghĩa vụ chung sống với nhau...”*.

Theo khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình: *“Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hoà giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được”*.

Do vậy, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T, cho chị T được ly hôn với anh T1 là phù hợp theo quy định tại Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3.2]. Về con chung: Với quá trình chung sống, chị T và anh T1 có 01 con chung: cháu Hoàng Quỳnh N, sinh ngày 05/11/2018. Nay ly hôn chị đề nghị được nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng.

Hội đồng xét xử thấy, trong quá trình giải quyết vụ án anh T1 không thể hiện quan điểm về việc khi ly hôn chị T đề nghị được nuôi con chung. Mặt khác, tại biên bản xác minh với ông Hoàng Văn S – bố đẻ anh T1 thể hiện, anh T1 hiện làm công việc thường xuyên đi làm xa, cháu N hiện đang sống cùng mẹ là chị T tại

Tuyên Quang. Tại bản tự khai cháu N thể hiện quan điểm được tiếp tục ở với mẹ là chị T. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu được quyền nuôi dưỡng con chung đối với chị T.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Do chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh T1 cho đến khi có yêu cầu là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Anh T2 được quyền đi lại thăm, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật.

[3.3]. Về tài sản chung: Không có nên không đặt ra việc giải quyết.

[3.4]. Về khoản nợ chung, các khoản cho vay chung: Không có nên không đặt ra việc giải quyết.

[4]. Về án phí: Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước.

[5]. Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[6]. Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ tại phiên toà là phù hợp nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 5 Điều 177, Điều 178, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 19, 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị Nguyễn Phương T với anh Hoàng Văn T1.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Phương T được ly hôn với anh Hoàng Văn T1.

2. Về con chung: Giao con chung là cháu Hoàng Quỳnh N, sinh ngày 05/11/2018, cho chị Nguyễn Phương T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung cho đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) có khả năng lao động hoặc cho đến khi có sự thay đổi người nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Do chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh T1 cho đến khi có yêu cầu hoặc đến khi có sự thay đổi về cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, bên không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở họ thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con chung, khi cần thiết, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi việc nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung: Không có, không đặt ra việc giải quyết.

4. Về nợ chung, cho vay chung: Không có, không đặt ra việc giải quyết.

5. Về án phí: Chị Nguyễn Phương T phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, chị T được đối trừ vào khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đại Từ, theo biên lai số 0005441 ngày 04/6/2024. Xác nhận chị T đã nộp đủ.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm vắng mặt các bên đương sự tại phiên toà. Báo cho biết các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết công khai hợp lệ theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND huyện Đại Từ;
- Chi cục THADS huyện Đại Từ;
- UBND xã Tràng Đà, thành phố Tuyên Quang (ĐKKH số 28 quyền số 01/2012 ngày 19/5/2012);
- Công thông tin điện tử Tòa án;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hà

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thu Hà